

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

MỤC LỤC

Trang

Thông tin chung	03 – 06
Báo cáo tình hình tài chính	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện các loại.

Trụ sở chính: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.

Chi nhánh: 175A Phùng Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Hoài Nam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Xuân Hằng	Trưởng Ban
Ông Hoàng Ngọc Minh	Thành viên
Ông Phạm Duy Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Phương Thảo	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

19/10/2017
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		206.734.108.320	205.748.673.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.679.584.429	13.060.526.134
1. Tiền	111		6.679.584.429	13.060.526.134
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.500.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	6.500.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.331.317.062	47.695.461.843
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61.859.526.794	40.850.414.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.433.778.531	18.053.328
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	393.644.340	10.182.626.350
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.355.632.603)	(3.355.632.603)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	127.860.291.336	140.986.007.002
1. Hàng tồn kho	141		127.860.291.336	140.986.007.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.362.915.493	4.006.678.163
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.362.915.493	3.996.295.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14		10.383.030
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		62.156.827.039	53.333.717.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		46.691.105.768	50.752.586.944
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	43.617.880.675	47.640.468.760
- Nguyên giá	222		239.480.173.787	239.480.173.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.862.293.112)	(191.839.705.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	3.073.225.093	3.112.118.184
- Nguyên giá	228		7.788.473.819	7.668.473.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.715.248.726)	(4.556.355.635)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		12.500.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		12.500.000.000	
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.965.721.271	2.581.130.411
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	2.965.721.271	2.581.130.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		268.890.935.359	259.082.390.497

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		94.423.349.698	101.525.034.699
I. Nợ ngắn hạn	310		93.623.349.698	99.925.034.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.795.292.326	4.845.043.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	53.907.390	206.373.147
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.675.081.020	3.677.287.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.393.927.742	181.626.350
5. Phải trả người lao động	315	V.15	1.169.611.000	3.332.829.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	4.102.697.755	98.305.569
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17		444.000.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	77.025.150.576	85.731.887.840
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1.407.681.889	1.407.681.889
II. Nợ dài hạn	330		800.000.000	1.600.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	800.000.000	1.600.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		174.467.585.661	157.557.355.798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.013.250.000	131.013.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.013.250.000	131.013.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(75.000.000)	(75.000.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	17.261.272.049	17.261.272.049
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19e	3.650.000.000	3.650.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.618.063.612	5.707.833.749
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.707.833.749	2.860.430.440
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		16.910.229.863	2.847.403.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		268.890.935.359	259.082.390.497

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	123.339.924.025	46.745.789.135	365.256.060.820	98.815.681.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	21.804.000	637.241	21.804.000	637.241
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		123.318.120.025	46.745.151.894	365.234.256.820	98.815.044.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	117.386.361.613	42.912.816.888	330.727.637.061	87.583.226.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.931.758.412	3.832.335.006	34.506.619.759	11.231.818.459
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	175.812.608	662.395	347.998.714	288.720.141
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	1.535.950.971	1.543.547.249	3.222.726.779	2.661.742.927
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		19.717.260	1.543.547.249	1.685.609.414	2.661.742.927
9. Chi phí bán hàng	25	V.8b	1.497.092.300	944.539.772	7.724.570.998	2.955.936.447
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8a	1.263.777.131	940.795.282	3.447.624.179	3.032.646.719
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.810.750.618	404.115.098	20.459.696.517	2.870.212.507
12. Thu nhập khác	31	VI.6		26.332.250		70.448.114
13. Chi phí khác	32	VI.7	69.741.303	10.045.600	278.155.882	45.845.600
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(69.741.303)	16.286.650	(278.155.882)	24.602.514
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.741.009.315	420.401.748	20.181.540.635	2.894.815.021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	362.150.124	86.089.470	3.271.310.772	574.316.003
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	1.378.859.191	334.312.278	16.910.229.863	2.320.499.018
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11	105	29	1.291	180

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Thanh Sơn

Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.181.540.635	2.894.815.021
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.391.133.470	1.410.827.988
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.788.597	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(157.024.011)	(662.395)
- Chi phí lãi vay	06		19.717.260	1.543.547.249
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.454.155.951	5.848.527.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.438.969.136)	(18.543.954.076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.382.635.300)	(39.575.914.334)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.296.191.159	11.852.226.185
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(288.028.809)	(415.092.465)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.440.151.336)	(1.543.547.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(300.000.000)	(300.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(87.741.303)	(62.036.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.812.821.226	(42.739.790.088)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			26.332.250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157.024.011	662.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(342.975.989)	26.994.645
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		50.881.088.694	60.441.896.065
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.732.214.599)	(26.186.621.850)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(17.851.125.905)</i>	<i>34.255.274.215</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(6.381.280.668)</i>	<i>(8.457.521.228)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>13.060.526.134</i>	<i>24.165.525.171</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>338.963</i>	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>6.679.584.429</i>	<i>15.708.003.943</i>

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Vốn thực góp đến 30/09/2026 là: 131.013.250.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ không trăm mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Số lượng công nhân viên đến ngày 30/09/2026: 82 người.

2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

3. Cơ cấu Công ty:

Trụ sở chính

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh và Văn phòng đại diện

Thông tin về Chi nhánh

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Trường Phú Tại Hà Nội

Địa chỉ: 175A Phùng Hưng, Phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0800298748-002

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Định Công, TP. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

III Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025; cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

5. *Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:* Không phát sinh.

6. *Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:*

6.1 *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:*

7.1 *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.2 *Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:*

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:*

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	* Tiền mặt (VND)	115.775.645	79.074.448
	* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.563.808.784	15.628.929.495
	+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	6.535.603.554	15.580.037.725
	- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	2.797.959.893	10.382.443.026
	- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hà Nội	20.528.392	1.291.540
	- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương	2.146.204.953	5.140.701.295
	- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	1.561.402.979	46.113.522
	- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình	9.507.337	9.488.342
	+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	28.205.230	48.891.770
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hải Dương (# 532.30 USD)	13.556.514	34.375.991
	- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hải Dương (# 568.11 USD)	14.648.716	14.515.779
	Cộng	6.679.584.429	13.060.526.134

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (*)

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (*)

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	6.500.000.000	6.500.000.000		
	3.500.000.000	3.500.000.000		
	3.000.000.000	3.000.000.000		
	6.500.000.000	6.500.000.000		

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 21/09/2026 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương và Công ty Cổ Phần Trường Phú; Số tiền gửi: 3.000.000.000 đồng; Kỳ hạn: 6 tháng; Lãi suất: 8,0%/năm.

- Xác nhận tiền gửi có kỳ hạn online của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương; Số tiền gửi: 3.500.000.000 đồng; Kỳ hạn: 6 tháng; Ngày hiệu lực: 02/04/2026. Ngày đến hạn: 02/10/2026; Lãi suất: 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG*** Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng

phải thu khách hàng

- Công ty CP Đầu Tư Cơ Điện Trần Phú

Các khoản phải thu khách hàng khác

- Công ty CP ĐT và Phát triển Bách Khoa

- Công ty CP SX Blue House

- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Đại Phú Thành

- Công ty TNHH Phát triển Tổng hợp Khánh Nguyên

- Công ty TNHH Thương Mại Diệu Linh

- Khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
61.859.526.794	40.850.414.768
25.527.038.242	21.265.894.824
25.527.038.242	21.265.894.824
36.332.488.552	19.584.519.944
3.355.632.603	3.355.632.603
1.449.664.570	1.635.472.152
2.885.511.258	1.491.240.100
5.851.867.304	
3.536.849.135	1.313.844.604
19.252.963.682	11.788.330.485
61.859.526.794	40.850.414.768

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC

- Công ty TNHH Thiết Bị Bảo Hộ Lao Động Thiên Mã

- Công ty CP Xích Việt

- CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP ĐẶT VÀ THIẾT BỊ FIRESTAR VIỆT NAM

- Nhà cung cấp khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.433.778.531	18.053.328
10.268.130	9.959.980
	6.000.000
2.734.405	2.093.348
4.315.670.496	
105.105.500	
4.433.778.531	18.053.328

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	393.644.340		10.182.626.350	
Phải thu khác	291.644.340		10.172.626.350	
- Lãi dự thu	135.369.040			
- Phải thu khác	156.275.300		172.626.350	
- Phải thu Ông Nguyễn Hồng Giang (*)			10.000.000.000	
Tạm ứng	102.000.000		10.000.000	
Cộng	393.644.340		10.182.626.350	

Ghi chú (*): Đây là khoản tiền chuyển nhượng cổ phần căn cứ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 07/2025/HĐCN ngày 09/07/2025 trong Công ty CP Khoáng Sản Sao Phương Bắc giữa Công ty CP Trường Phú và Ông Nguyễn Hồng Giang.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP ĐT và Phát triển Bách Khoa	Trên 3 năm	3.355.632.603	Trên 3 năm	3.355.632.603
Cộng		3.355.632.603		3.355.632.603

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	69.602.543.659		66.033.785.511	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.700.505.395		31.578.744.969	
- Thành phẩm	26.557.242.282		43.373.476.522	
- Hàng hóa				
Cộng	127.860.291.336		140.986.007.002	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.756.328.972	172.198.704.493	13.990.759.612	534.380.710	239.480.173.787
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	52.756.328.972	172.198.704.493	13.990.759.612	534.380.710	239.480.173.787
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35.233.174.126	146.493.819.184	12.433.199.477	364.513.542	194.524.706.329
- Khấu hao trong kỳ	445.382.265	745.829.139	137.567.358	8.808.021	1.337.586.783
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	35.678.556.391	147.239.648.323	12.570.766.835	373.321.563	195.862.293.112
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.523.154.846	25.704.885.309	1.557.560.135	169.867.168	44.955.467.458
Tại ngày cuối kỳ	17.077.772.581	24.959.056.170	1.419.992.777	161.059.147	43.617.880.675

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.723.202.000	127.090.000	1.818.181.819		7.668.473.819
- Mua trong kỳ		120.000.000			120.000.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.723.202.000	247.090.000	1.818.181.819		7.788.473.819
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.744.606.006	98.914.214	1.818.181.819		4.661.702.039
- Khấu hao trong kỳ	42.082.368	11.464.319			53.546.687
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.786.688.374	110.378.533	1.818.181.819		4.715.248.726
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	2.978.595.994	28.175.786			3.006.771.780
2. Tại ngày cuối kỳ	2.936.513.626	136.711.467			3.073.225.093

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm****2.965.721.271****2.965.721.271****2.965.721.271**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	77.025.150.576	77.025.150.576	50.881.088.694	68.732.214.599	85.731.887.840	85.731.887.840
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)	34.577.948.026	34.577.948.026	19.716.477.094	30.132.214.599	44.997.408.919	44.997.408.919
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (2)	39.565.238.726	39.565.238.726	28.282.647.776	31.000.000.000	8.572.773.586	8.572.773.586
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình (3)	2.881.963.824	2.881.963.824	2.881.963.824	4.100.000.000	32.161.705.335	32.161.705.335
- Vay khác (4)				3.500.000.000		
b) Vay dài hạn	800.000.000	800.000.000			1.600.000.000	1.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (5)	800.000.000	800.000.000			1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	77.825.150.576	77.825.150.576	50.881.088.694	68.732.214.599	87.331.887.840	87.331.887.840

(1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2025/833497/HDTD ngày 21/11/2025, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp số: 01/2013/HDTCTP ngày 16/8/2013 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
- + Hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HDTCTP ngày 27/4/2011 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2021/833497/HDTCTC ngày 15/01/2021 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(2) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 19.08/2025-HĐCVHM/NHCT340-TRUONGPHU

ngày 29/09/2025; chi tiết:

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy, dây đồng, dây cáp điện và điện tử khác...;

- Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh;

- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 5785.2012/HĐTC ngày 18/12/2012 ký giữa bên cho vay - Bên nhận thế chấp với Ông Lê Thanh Sơn và bà Cao Thị Thu Hà;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-DUCDONG12000T ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên thế chấp;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-MICA ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên thế chấp;

(3) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026/CTD/VCBBD-TP ngày 30/09/2026; chi tiết:

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

- Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp QSD đất và nhà ở số 01/2022/BDS/VCBBD-TP ngày 28/03/2022 giữa Công ty CP Trường Phú và Ông Lê Thanh Sơn.

(4) Đây là khoản vay bà Nguyễn Thu Hà theo hợp đồng số 01/HĐCVT/26 ngày 15/05/2026, chi tiết:

- Số tiền cho vay: 6.500.000.000 đồng;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất: ân hạn 02 tháng đầu, sau đó 8,0%/năm;

(5) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2020/833497/HĐTD ngày 29/10/2020, chi tiết:

- Số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái;

- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất: 9,0%/năm áp dụng đến hết ngày 31/01/2021, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;

- Tài sản đảm bảo: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán				
- Công ty TNHH 3H Vinacom	3.795.292.326	3.795.292.326	4.845.043.174	4.845.043.174
- Công ty CP Phụ Gia PVC Xanh	2.409.858.324	2.409.858.324	3.350.860.164	3.350.860.164
- Công ty CP SX và TM Dịch Vụ Hoàng Khoa	1.218.645.000	1.218.645.000	1.636.469.244	1.636.469.244
Phải trả cho các đối tượng khác				
- Công ty CP Nhựa Bluestar	691.172.352	691.172.352	916.866.000	916.866.000
- Công ty CP Viet Logos	500.040.972	500.040.972	797.524.920	797.524.920
- Shanghai Goya Import & Export Co., Ltd (14.296,50 USD)	1.385.434.002	1.385.434.002	1.494.183.010	1.494.183.010
- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Hải Dương			381.633.901	381.633.901
- Các đối tượng khác			375.571.957	375.571.957
Cộng	368.670.994	368.670.994	377.098.781	377.098.781
	84.151.756	84.151.756	58.430.618	58.430.618
	932.611.252	932.611.252	301.447.753	301.447.753
Cộng	3.795.292.326	3.795.292.326	4.845.043.174	4.845.043.174

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- * Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- Công ty Cổ phần Anh Việt
- Công ty TNHH Thiết bị điện Xuân Kiên
- Mai Văn Thanh
- Các đối tượng khác
- Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
53.907.390		206.273.147	
39.148.815		150.000.000	
		28.392.423	
		27.880.724	
14.758.575		100.000	
53.907.390		206.273.147	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra			10.961.981.352	10.961.981.352		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			23.228.346	23.228.346		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.383.030		458.076.465	395.926.341		2.360.927.742
- Thuế thu nhập cá nhân		181.626.350	33.000.000	18.000.000		33.000.000
- Tiền thuế đất						
- Thuế môn bài						
Cộng	10.383.030	181.626.350	11.476.286.163	11.399.136.039		2.393.927.742

CHỖ HỌ TÊN
CHỖ CHỮ KÝ
CHỖ ĐÓNG CHỮ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.169.611.000	3.332.829.000
1.169.611.000	3.332.829.000

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí lãi vay
- Chi phí hợp tác kinh doanh
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
94.365.155	98.305.569
4.008.332.600	
4.102.697.755	98.305.569

17. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn
- Cổ tức phải trả
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
- Đối tượng khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.675.081.020	4.121.287.730
3.675.081.020	3.677.287.730
	444.000.000
3.675.081.020	4.121.287.730

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.332.531.362	1.332.531.362
75.150.527	75.150.527
1.407.681.889	1.407.681.889

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	116.985.750.000		17.261.272.049	3.650.000.000	16.887.930.440	154.709.952.489
- Tăng vốn trong năm trước	14.027.500.000	(75.000.000)				14.027.500.000
- Lãi trong năm trước					2.847.403.309	2.847.403.309
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					14.027.500.000	14.027.500.000
Số dư đầu năm nay	131.013.250.000		17.261.272.049	3.650.000.000	5.707.833.749	157.557.355.798
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					1.378.859.191	1.378.859.191
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	131.013.250.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	22.618.063.612	174.467.585.661

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	131.013.250.000	131.013.250.000
Cộng	100%	131.013.250.000	131.013.250.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	131.013.250.000	131.013.250.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	131.013.250.000	131.013.250.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>		

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.101.325	13.101.325
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.101.325	13.101.325
+ Cổ phiếu phổ thông	13.101.325	13.101.325
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.093.825	13.101.325
+ Cổ phiếu phổ thông	13.093.825	13.093.825
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	20.911.272.049	20.911.272.049
- Quỹ đầu tư và phát triển	17.261.272.049	17.261.272.049
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.650.000.000	3.650.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	1.087,16	1.906,96
Cộng	1.087,16	1.906,96

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
- Doanh thu bán thành phẩm	365.256.060.820	98.815.681.801
Cộng	365.256.060.820	98.815.681.801

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
- Hàng bán bị trả lại	21.804.000	637.241
Cộng	21.804.000	637.241

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
--	---------------------------------------	---------------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	330.727.637.061	87.583.226.101
Cộng	330.727.637.061	87.583.226.101
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
- Lãi tiền gửi	328.902.181	288.044.653
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.096.533	675.488
Cộng	347.998.714	288.720.141
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
- Lãi tiền vay	1.685.609.414	2.661.742.927
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.537.117.365	
Cộng	3.222.726.779	2.661.742.927
6. THU NHẬP KHÁC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
- Thanh lý TSCĐ		15.000.000
- Thu nhập khác		55.448.606
Cộng		70.448.606
7. CHI PHÍ KHÁC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
- Khác	278.155.882	45.845.600
Cộng	278.155.882	45.845.600
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.120.129.680	1.840.718.000
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Đồ dùng văn phòng	913.890	1.032.228
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	382.171.650	353.405.289
- Thuế và lệ phí	71.538.483	74.120.130
- Dịch vụ mua ngoài	786.270.476	692.571.072
- Các khoản chi phí QLDN khác	86.600.000	70.800.000
Cộng	3.447.624.179	3.032.646.719

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
2.004.667.188	1.806.069.618
12.134.775	13.300.859
138.764.798	147.712.243
1.041.933.870	978.869.095
4.527.070.367	9.984.632
7.724.570.998	2.955.936.447

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
750.108.452.657	334.969.608.859
7.872.144.622	6.977.143.419
3.736.266.653	3.777.621.692
4.946.542.210	4.772.815.146
4.930.592.805	475.304.523
771.593.998.947	350.972.493.639

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
3.271.310.772	574.316.003
3.271.310.772	574.316.003

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
16.910.229.863	2.320.499.018
16.910.229.863	2.320.499.018
1.291	180

12. THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
	444.000.000
	444.000.000

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

a- Tổng lợi nhuận trước thuế
b- Các khoản điều chỉnh tăng
+ Chi phí không hợp lệ
c- Các khoản điều chỉnh giảm
+ Chi phí lãi vay các năm trước theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)
e- Thuế TNDN phải nộp trong kỳ
f- Thuế TNDN được miễn giảm

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
20.181.540.635	2.894.815.021
278.155.882	45.845.600
278.155.882	45.845.600
4.103.142.660	69.080.608
4.103.142.660	69.080.608
16.356.553.857	2.871.580.013
3.271.310.772	574.316.003

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

g- Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào năm nay	3.271.310.772	574.316.003
h- Thuế TNDN phải nộp ($h=e-f+g$)	16.910.229.863	2.320.499.018
i- Lợi nhuận sau thuế TNDN ($i=a-h$)		

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 50.881.088.694 đồng.

2- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 68.732.214.599 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a) Các bên liên quan****Tên đơn vị****Quan hệ**

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b) Tại ngày 30/09/2026, Công ty không có số dư với bên có liên quan.

c) Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kê từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương			
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	540.125.000	507.271.000
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc	375.266.000	340.869.000
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	364.348.000	359.448.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn